

**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN
XÓM ĐÌNH _ TÂN TRIỀU _ THANH TRÌ _ HÀ NỘI**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN
Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Tháng 01/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.744.823.917	56.100.813.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19.979.732.564	3.934.526.684
1. Tiền	111		19.979.732.564	3.934.526.684
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		45.645.737.394	34.518.767.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.854.197.334	33.582.459.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.791.540.060	658.564.404
6. Phải thu ngắn hạn khác	138		-	277.743.817
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.09	10.514.981.477	6.044.094.361
1. Hàng tồn kho	141		11.190.275.156	6.719.388.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(675.293.679)	(675.293.679)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.604.372.482	11.603.425.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		9.604.372.482	11.603.425.574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.526.122.419	1.104.529.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	218		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.391.967.775	749.034.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.17	3.391.967.775	732.424.241
- Nguyên giá	222		5.015.578.090	1.677.810.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.623.610.315)	(945.386.577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.18		
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.19		16.609.920
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(60.768.000)	(44.158.080)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Bất động sản đầu tư	230	V.20	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.956.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.956.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		178.154.644	355.495.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	178.154.644	355.495.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.270.946.336	57.205.343.672
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.017.732.869	41.687.160.814
I. Nợ ngắn hạn	310		47.017.732.869	41.687.160.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.995.324.234	16.446.612.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		874.245.919	17.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.152.018.610	3.854.836.097
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	16.205.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		524.613.461	614.094.751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33.103.190.908	20.370.072.636
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		368.339.737	368.339.737
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.253.213.467	15.518.182.858
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.253.213.467	15.518.182.858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.997.960.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.172.810)	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680.000.000)	(680.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		864.542.139	864.542.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		1.165.839.141	1.165.839.141
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150.000.000	150.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.815.044.997	2.017.801.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		319.841.578	
- LNST chưa phân phối lũy kỳ này	420b		5.495.203.419	2.017.801.578
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.270.946.336	57.205.343.672

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015	Luỹ kế 31/12/2015	Quý IV năm 2014	Luỹ kế 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	47.924.477.089	95.091.089.906	27.903.736.108	70.144.649.084
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.14	170.855.702	170.855.702	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		170.855.702	170.855.702	-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	47.753.621.387	94.920.234.204	27.903.736.108	70.144.649.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	39.808.947.082	79.253.197.258	24.590.635.323	61.413.389.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.944.674.305	15.667.036.946	3.313.100.785	8.731.259.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	5.566.080	12.748.931	4.235.666	14.058.463
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	560.277.877	1.355.398.660	281.610.156	896.482.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		560.277.877	1.355.398.660	281.610.156	896.482.516
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.918.410.557	7.345.420.374	2.037.263.739	5.330.007.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.471.551.951	6.978.966.843	998.462.556	2.518.827.704
11. Thu nhập khác	31		-	121.537.621	-	-
12. Chi phí khác	32		-	55.371.875	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	66.165.746	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.471.551.951	7.045.132.589	998.462.556	2.518.827.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	763.741.429	1.549.929.170	199.692.511	503.765.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.707.810.522	5.495.203.419	798.770.045	2.015.062.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	1.330	-	1.780

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	85.791.249.961	59.076.880.730
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(79.382.257.023)	(54.801.516.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.267.853.118)	(17.128.499.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.355.398.660)	(898.165.419)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.360.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.438.024.976	5.422.404.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.861.059.519)	(4.156.389.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.640.653.383)	(12.485.285.469)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.337.767.272)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.956.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.748.931	14.634.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.281.018.341)	14.634.174
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.300.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.334.054.780	36.541.131.559
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.600.936.508)	(22.672.557.251)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.490.000)	(1.002.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.966.628.272	12.865.584.308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.044.956.548	394.933.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.934.526.684	3.539.208.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	249.332	384.972
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.979.732.564	3.934.526.684

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang



Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;
- Giám sát “ xây dựng và hoàn thiện “công trình thủy lợi;
- Giám sát lắp đặt điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu; thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thuỷ văn); khảo sát địa chất công trình; khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; thiết kế các công trình giao thông; thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát; xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bản giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	587.069.540	2.832.872.599
Tiền gửi ngân hàng	19.392.663.024	1.101.654.085
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	19.979.732.564	3.934.526.684
2 . Phải thu khách hàng và trả trước người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	41.854.197.334	33.582.459.010
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.791.540.060	658.564.404
Cộng	45.645.737.394	34.241.023.414
3 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.489.100.439	4.018.213.323
Hàng hóa	2.701.174.717	2.701.174.717
Cộng	11.190.275.156	6.719.388.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(675.293.679)	(675.293.679)
Giá trị thuần tồn kho cuối kỳ	10.514.981.477	6.044.094.361
4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tạm ứng	8.750.000.000	11.172.123.635
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	854.372.482	431.301.939
Cộng	9.604.372.482	11.603.425.574
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		133.400.000	1.508.470.818	35.940.000	1.677.810.818
Số tăng trong kỳ		-	3.337.767.272	-	3.337.767.272
- Mua trong năm			3.337.767.272		
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		133.400.000	4.846.238.090	35.940.000	5.015.578.090

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		70.066.665	839.379.912	35.940.000	945.386.577
Số tăng trong kỳ		31.666.667	646.557.071	-	678.223.738
- Khấu hao trong kỳ		31.666.667	646.557.071		
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		101.733.332	1.485.936.983	35.940.000	1.623.610.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		63.333.335	669.090.906	-	732.424.241
Tại ngày cuối kỳ		31.666.668	3.360.301.107	-	3.391.967.775

Trong đó:

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			60.768.000	60.768.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	-	-	60.768.000	60.768.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			44.158.080	44.158.080
Số tăng trong kỳ	-	-	16.609.920	16.609.920
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	60.768.000	60.768.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	16.609.920	16.609.920
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

7 . Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí CCDC chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

178.154.644

355.495.661

178.154.644**355.495.661**

8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

-Vay ngân hàng BIDV Hà Đông

-Vay ngân hàng MB - Sở GD 1

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

23.163.320.967

11.830.072.636

9.939.869.941

-Vay các cá nhân	-	8.540.000.000
Cộng	33.103.190.908	20.370.072.636
9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.585.968.909	2.834.018.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.387.646.178	841.077.008
Thuế thu nhập cá nhân	68.420.952	68.420.952
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.982.571	111.319.851
Cộng	4.152.018.610	3.854.836.097
10 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.995.324.234	16.446.612.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	874.245.919	17.000.000
Cộng	8.869.570.153	16.463.612.014
11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	284.125.879	309.563.377
Bảo hiểm y tế	18.963.117	29.503.852
Bảo hiểm thất nghiệp	9.572.186	13.055.040
Cổ tức phải trả	23.715.000	23.715.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.237.279	238.257.482
Cộng	524.613.461	614.094.751
12 . Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	41.997.960.000	12.000.000.000
Cộng	41.997.960.000	12.000.000.000
12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.997.960.000	12.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	29.997.960.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.697.960.000	-
- Chào bán cổ phiếu ra công chúng	28.300.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-

12.3. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.199.796	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.199.796	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.131.796	1.132.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.495.203.419	2.017.801.578
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.131.796	1.132.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.330	1.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- DT thiết kế và cung cấp dịch vụ	3.000.575.370	5.879.072.200
- DT xây lắp	92.090.514.536	65.232.171.361
Cộng	95.091.089.906	71.111.243.561

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giảm trừ doanh thu thiết kế	142.262.876	-
- Giảm trừ doanh thu xây lắp	28.592.826	-
Cộng	170.855.702	-

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- DT thiết kế và cung cấp dịch vụ	2.858.312.494	5.879.072.200
- DT xây lắp	92.061.921.710	65.232.171.361
Cộng	94.920.234.204	71.111.243.561

16 . Giá vốn hàng bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thiết kế và cung cấp dịch vụ	1.463.825.197	2.287.462.959
- Giá vốn xây lắp	77.789.372.061	56.437.907.373
Cộng	79.253.197.258	58.725.370.332

17 . Doanh thu hoạt động tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.748.931	14.634.174
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	384.972
Cộng	12.748.931	14.634.174
18 . Chi phí lãi vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền vay	1.355.398.660	902.185.325
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.355.398.660	902.185.325
19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Lợi nhuận trước thuế	7.045.132.589	2.586.925.100
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	7.045.132.589	2.586.925.100
d. Thuế TNDN phải nộp (*)	1.549.929.170	569.123.522

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức